

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		811,347,083,888	789,846,584,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		172,220,256,955	47,134,780,134
1. Tiền	111	V.01	172,220,256,955	47,134,780,134
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142,035,587,904	152,960,776,066
1. Phải thu khách hàng	131		102,076,156,314	113,691,488,617
2. Trả trước cho người bán	132		28,186,754,910	18,011,206,942
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	11,772,676,680	21,258,080,507
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		465,059,787,040	568,315,570,768
1. Hàng tồn kho	141	V.04	476,362,654,890	616,590,330,118
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,302,867,850)	(48,274,759,350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32,031,451,989	21,435,457,259
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,890,269,779	14,447,552,371
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	23,472,210	6,007,168,508
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		117,710,000	980,736,380

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		98,618,738,572	82,832,411,284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		76,414,462,649	63,616,335,361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,339,809,508	11,416,023,542
- Nguyên giá	222		22,859,960,557	21,637,949,668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,520,151,050)	(10,221,926,126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24,324,387,598	24,414,692,888
- Nguyên giá	228		25,004,394,370	24,868,030,735
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(680,006,772)	(453,337,847)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	40,750,265,543	27,785,618,931
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22,204,275,923	19,216,075,923
1. Đầu tư vào công ty con	251		22,204,275,923	19,216,075,923
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		909,965,822,460	872,678,995,511

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		729,121,317,800	700,419,192,215
I. Nợ ngắn hạn	310		729,121,317,800	700,419,192,215
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	661,190,765,169	623,643,610,525
2. Phải trả người bán	312		46,233,178,648	43,155,537,338
3. Người mua trả tiền trước	313		49,012,645	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,716,108,330	7,698,509,081
5. Phải trả người lao động	315		3,685,384,529	5,558,293,113
6. Chi phí phải trả	316	V.17	56,532,423	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,190,336,056	20,363,242,158
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		180,844,504,660	172,259,803,296
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	177,008,903,085	170,825,072,521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		127,728,500	127,728,500

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,184,941,727	22,994,299,789
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,953,486,997	12,953,486,997
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,223,985,861	49,230,797,235
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,835,601,575	1,434,730,775
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3,835,601,575	1,434,730,775
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		909,965,822,460	872,678,995,511

- -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
+ EUR		€ 299.34	€ 462.30
+ USD		\$ 201,457.20	\$ 1,463,270.04
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cần Thơ, Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIỀU

PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,284,830,181,792	1,270,241,369,422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,904,739,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,282,925,442,792	1,270,241,369,422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	1,187,151,793,212	1,087,632,047,117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		95,773,649,580	182,609,322,305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	1,088,554,864	6,143,623,388
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	42,703,606,693	40,982,115,735
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		23,751,190,041	21,710,086,183
8. Chi phí bán hàng	24		28,019,311,773	39,467,282,267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,513,633,687	13,717,025,387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		17,625,652,291	94,586,522,304
11.Thu nhập khác	31		2,654,412,640	5,023,636,240
12. Chi phí khác	32		82,605	15,000,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,654,330,035	5,008,636,240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,279,982,326	99,595,158,544
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	4,055,996,465	19,919,031,709
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16,223,985,861	79,676,126,835
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Cần Thơ, Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIỀU

PHẠM VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,354,293,203,756	1,188,758,170,448
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(990,676,959,556)	(1,056,248,987,609)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,092,142,988)	(5,219,601,887)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(23,751,190,041)	(21,710,086,183)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(19,466,073)	(10,717,834,037)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,648,721,804	24,595,439,332
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	07		(59,608,633,960)	(64,186,661,238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		278,793,532,942	55,270,438,826
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,595,109,651)	(7,197,619,013)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(275,064,062,500)	(367,403,255,533)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104,276,564,400	122,585,632,907
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,697,523,463	5,035,502,131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(179,685,084,288)	(246,979,739,508)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,210,567,070,492	1,318,609,862,337
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,175,109,031,387)	(1,089,900,052,887)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,975,498,000)	(33,247,660,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,482,541,105	195,462,149,450
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30+ 40)	50		124,590,989,759	3,752,848,768
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,134,780,134	21,828,903,233
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		494,487,062	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.32	172,220,256,955	25,581,752,001

Cần Thơ, Ngày 17 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÙI ĐỨC HOÀN

TRẦN XUÂN ĐIẾU

PHẠM VĂN TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
02. Lĩnh vực kinh doanh : kinh doanh, xuất nhập khẩu, đại lý cung ứng.
03. Ngành nghề kinh doanh:
- Nhập khẩu kinh doanh phân bón các loại.
 - Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản.
 - Nhập khẩu kinh doanh máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp.
 - Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
 - Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản.
 - Nhập khẩu, kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón.
 - Nhập khẩu, kinh doanh hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp.
04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Niên độ kế toán
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- Các báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 30 tháng 06 năm 2009.
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:
- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.
- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009Đơn vị tính: VND

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam đồng

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí dự kiến phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009Đơn vị tính: VND

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn 47 năm.

06. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích thuế và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

07. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu (giá gốc) trừ các khoản dự phòng thích hợp.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009Đơn vị tính: VND

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 2 đến 3 năm.

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện khoản phát sinh từ việc mua các công ty con và công ty liên kết, là khoản khác biệt giữa số tiền phải thanh toán cho việc mua công ty con và công ty liên kết và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty này.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi /(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

16.1 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

16.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

16.3 Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

16.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009Đơn vị tính: VND

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	30/06/2009	01/01/2009
- Tiền mặt	1,395,414,475	105,043,186
- Tiền gửi ngân hàng	170,824,842,480	47,029,736,948
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	172,220,256,955	47,134,780,134

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	30/06/2009	01/01/2009
Công ty Phân bón Bình Điền	1,995,384,302	6,534,940,928
Bạch Văn Thành (Nhà may)	82,000,000	-
Công ty CP Rau Quả (HCM)	105,712,000	
Công ty Điện Báo - Điện Thoại Cần Thơ	1,280,000	1,280,000
Lê Thành Long	2,246,800,000	5,000,000,000
Trương Tân Lộc	-	1,100,000,000
Trung tâm tiếp thị triển lãm NN&PT	-	64,043,779
Công ty CP CBTP Xuất Khẩu Miền Tây	7,341,500,378	8,557,815,800
Cộng	11,772,676,680	21,258,080,507

04. Hàng tồn kho	30/06/2009	01/01/2009
- Nguyên liệu, vật liệu	148,347,895	-
- Công cụ, dụng cụ	8,090,930	-
Hàng hóa	476,206,216,065	616,590,330,118
- Phân DAP Tr.Quốc	42,773,756,429	63,971,976,671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009Đơn vị tính: VND

- Phân KALI CIS	36,260,398,688	513,214,416,324
- Phân Urê (Qatar)	53,006,418,466	-
- Phân MAP TQ 11-44	32,764,620,935	33,881,628,382
- Phân NPK Trung Quốc	2,196,443,338	2,196,443,338
- Phân DAP Mỹ	38,865,511,495	-
- Phân Urea Trung Quốc	23,619,048,000	1,564,016,738
- Phân DAP Nga	117,755,699,520	-
- Phân SA Nga	38,571,428,580	-
- Phân Urê CIS	85,680,631,147	-
- Cittiz 750WP 100g (thuốc bảo vệ thực vật)	3,746,386,291	1,761,848,665
- Amazin's 3.6 EC 480 ml	323,884,373	-
- Copper - B 75 WP 250g	44,530,920	-
- Copper - Zinc 85 WP 250g	248,400	-
- Hợp chất ra rễ 0.1DD	14,181,763	-
- Tophiz 300 EC 480 ml	583,027,720	-
Cộng	476,362,654,890	616,590,330,118
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11,302,867,850)	(48,274,759,350)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	465,059,787,040	568,315,570,768

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong Quý 1 năm 2009: 11,982,619,650

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2009	01/01/2009
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	6,007,168,508
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	23,472,210	
Cộng	23,472,210	6,007,168,508

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	11,848,324,051	1,765,965,233	4,148,064,533	-	3,875,595,851	21,637,949,668
- Mua trong kỳ	-	706,713,745	515,297,144	-	-	1,222,010,889
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,848,324,051	2,472,678,978	4,663,361,677	-	3,875,595,851	22,859,960,557
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4,063,343,182	1,234,197,092	2,116,338,000	-	2,808,047,852	10,221,926,126
- Khấu hao trong kỳ	764,407,443	170,302,210	160,083,145		203,432,125	1,298,224,923
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,827,750,625	1,404,499,302	2,276,421,145	-	3,011,479,977	11,520,151,050
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	7,784,980,869	531,768,141	2,031,726,533	-	1,067,547,999	11,416,023,542
- Tại ngày cuối kỳ	7,020,573,426	1,068,179,677	2,386,940,532	-	864,115,874	11,339,809,508

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	24,868,030,735	-	-	-	-	24,868,030,735
- Mua trong kỳ	-	-	136,363,635	-	-	136,363,635
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 Đơn vị tính: VND

Số dư cuối kỳ	24,868,030,735	-	136,363,635	-	-	25,004,394,370
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	453,337,847	-	-	-	-	453,337,847
- Khấu hao trong kỳ	226,668,925	-	-	-	-	226,668,925
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	680,006,772	-	-	-	-	680,006,772
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	24,414,692,888	-	-	-	-	24,414,692,888
- Tại ngày cuối kỳ	24,188,023,963	-	136,363,635	-	-	24,324,387,598

-
-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009Đơn vị tính: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2009	01/01/2009		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	40,750,265,543	27,785,618,931	-	-
Trong đó (Những công trình lớn):				
+ Sửa chữa lớn văn phòng TSC - 1D Phạm Ngũ Lão	2,449,303,684	2,436,903,684		
+ Bơm cát san lấp mặt bằng WFC	202,000,000	202,000,000		
+ Quyền sử dụng đất (chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC)	30,744,922,616	25,136,715,248		
+ Kho Long An	7,354,039,243	10,000,000		
15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2009	01/01/2009		
Vay ngắn hạn	661,190,765,169	623,643,610,525		
- Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ (VND)	349,602,369,790	333,951,836,800		
+ HĐTD 182/NHNT (1)	180,281,994,000	333,951,836,800		
+ HĐTD từng lần số 30/VCBCT (2)	7,373,380,455	-		
+ HĐTD từng lần số 49/VCBCT (3)	65,454,780,000	-		
+ HĐTD từng lần số 51/VCBCT (4)	88,679,352,187	-		
+ HĐTD từng lần số 57/VCBCT (5)	7,812,863,148			
- Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ (USD) (1)	628,019,280			
Tương đương:	\$ 35,280.00	-		
- Vay Chiết khấu (USD) (6)	2,627,427,600	1,894,389,525		
Tương đương:	\$ 147,600.00	\$ 108,337.50		
- Ngân hàng Hàng Hải - CN Cần Thơ (7)	72,300,000,000	136,000,000,000		
- Ngân hàng Techcombank - CN Cần Thơ (8)	30,000,000,000	15,000,000,000		
- Ngân hàng HSBC - CN Cần Thơ	-	19,217,959,200		
- Ngân hàng Đông Á - CN Cần Thơ (9)	60,000,000,000	62,579,425,000		
- Ngân hàng Eximbank - CN Cần Thơ	-	25,000,000,000		
- Ngân hàng Vietinbank - CN Cần Thơ	99,632,948,499	30,000,000,000		
- Tổng Công ty Tài chính Dầu Khí Việt Nam - CNCT	24,800,000,000	-		
- Vay ngắn hạn khác	21,600,000,000	-		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009Đơn vị tính: VND

Cộng	661,190,765,169	623,643,610,525	-	-
------	-----------------	-----------------	---	---

(1): Hợp đồng tín dụng số 182/NHNT ngày 25/08/2008. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000đ; Thời hạn rút vốn tối đa đến ngày 01/07/2009, thời hạn cho vay tùy theo từng lần rút vốn vay; Lãi suất được áp dụng theo thông báo của lãi suất NH TMCP Ngoại thương CN Cần Thơ tại thời điểm nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng: đáp ứng nhu cầu vốn lưu động kinh doanh phân bón, gạo, nếp tằm, thuốc bảo vệ thực vật. Và hợp đồng tín dụng số 345/VCBCT ngày 22/12/2008. Số tiền vay: 70.500.000.000đ; thời hạn cho vay 4 tháng; Lãi suất 10,92%/năm và được áp dụng theo thông báo của lãi suất NH Ngoại Thương CN Cần Thơ tại thời điểm nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng: thanh toán tiền hàng.

(2): HĐTD từng lần số 30/VCBCT ngày 17/02/2009; Số tiền vay: 61.561.280.000đ; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán LC nhập khẩu phân theo HĐ ngoại số UC09WX2055-FR2; Lãi suất: 8,5%/năm và được áp dụng theo thông báo lãi suất của NH tại thời điểm nhận nợ được ghi trong giấy nhận nợ; Thời hạn vay 4 tháng; Tài sản đảm bảo nợ vay: HĐTC số 118 ngày 26/06/2007, HĐTC số 121 ngày 05/07/2007, HĐTC số 211 ngày 17/12/2007, HĐTC số 16 ngày 03/03/2007, phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung.

(3): HĐTD từng lần số 49/VCBCT ngày 26/03/2009; Số tiền vay: 65.454.780.000đ; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán LC 011337100900032 nhập khẩu phân urê; Lãi suất: 8,5%/năm và được áp dụng theo thông báo lãi suất của NH tại thời điểm nhận nợ được ghi trong giấy nhận nợ; Thời hạn rút vốn vay 4 tháng; Tài sản đảm bảo nợ vay: HĐTC số 118 ngày 26/06/2007, HĐTC số 121 ngày 05/07/2007, HĐTC số 211 ngày 17/12/2007, HĐTC số 16 ngày 03/03/2007, phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung.

(4): HĐTD từng lần số 51/VCBCT ngày 31/03/2009; Số tiền vay: 105.195.190.000đ; Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán LC 011337100900028nhập khẩu phân urê theo Hợp đồng ngoại số TFZO/TSCC/UREA/02/09; Lãi suất cho vay là 8,5% đối với VNĐ và 5,2% đối với USD (và có thể điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng); Thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Tài sản đảm bảo nợ vay: HĐTC số 118 ngày 26/06/2007, HĐTC số 121 ngày 05/07/2007, HĐTC số 211 ngày 17/12/2007, HĐTC số 16 ngày 03/03/2007, phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung.

(5): HĐTD từng lần số 57/VCBCT ngày 03/04/2009; Số tiền vay: 7.812.863.148đ; Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán LC 011337100900032 nhập khẩu phân urê theo HĐ ngoại số 611/19141; Lãi suất cho vay là 8,5% đối với VNĐ; Thời hạn cho vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Tài sản đảm bảo nợ vay: HĐTC số 118 ngày 26/06/2007, HĐTC số 121 ngày 05/07/2007, HĐTC số 211 ngày 17/12/2007, HĐTC số 16 ngày 03/03/2007, phương thức cho vay có bảo đảm bằng tài sản là biện pháp bổ sung.

(6):Vay Chiết khấu bộ chứng từ thuộc hồ sơ L/C số 011337200900285 theo tỷ lệ 90% trị giá hóa đơn, lãi suất chiết khấu 4,00%/năm thời hạn 60 ngày. Trị giá hóa đơn: 164.000USD, số hóa đơn 16/04-PAT-2009+2009A, số tiền chiết khấu: 147.600USD, người mua: PAT-PRO AGRITRADE CO.LTD

(7): Hợp đồng tín dụng số 0153/08/CT ngày 15/02/2008. Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000đ. Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất vay theo thỏa thuận cụ thể từng lần nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(8): HĐ hạn mức tín dụng số 35/HĐHM/TCB-CTH; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000đ; Mục đích vay: Bổ sung vốn ưu động kinh doanh phân bón, gạo; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng; Lãi suất theo từng lần giải ngân; Điều kiện đảm bảo nợ vay: Tài sản đảm bảo nợ vay là phân bón trong kho, quyền đòi nợ được qui định cụ thể theo HĐ đảm bảo số 04169/HĐTC/TCB ngày 25/02/2009.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009Đơn vị tính: VND

(9): Hợp đồng vay số 00504H0030/1 ngày 20/02/2009; Số tiền vay: 40.000.000.000đ thời hạn vay: 6 tháng từ 20/02/2008 đến 20/08/3009; Lãi suất trong hạn: 0,55%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán tiền hàng. Và Hợp đồng vay số 00506H0030/1 ngày 25/06/2009; Số tiền vay: 20.000.000.000đ thời hạn vay: 6 tháng từ 25/06/2008 đến 25/12/3009; Lãi suất trong hạn: 6,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán tiền mua phân bón theo HĐ số 23/NLN/09 ngày 18/06/2009; Hình thức đảm bảo nợ vay: Tín chấp.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2009	01/01/2009
Thuế GTGT đầu ra	11,679,577,938	6,238,189,523
Thuế xuất, nhập khẩu	-	831,600,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,036,530,392	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	628,719,558
Cộng	15,716,108,330	7,698,509,081

17. Chi phí phải trả	30/06/2009	01/01/2009
- Chi phí phải trả khác	56,532,423	-
Cộng	56,532,423	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2009	01/01/2009
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,190,336,056	20,363,242,158
- Maxill (ASIA) Pte Ltd	890,100,000	874,300,000
- Sở Tài Chính Vật Giá Cần Thơ	271,275,164	271,275,164
- Techcombank Cần Thơ (*)	-	18,394,425,000
- HTX Thanh Phong	727,649,438	-
- Phải trả khác	301,311,454	823,241,994
Cộng	2,190,336,056	20,363,242,158

(*): Khoản nhận ứng trước theo hợp đồng mua bán ngoại tệ số 041/2008/MBNT-Techcombank tháng 12/2008 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam - Techcom bank với Công ty TSC. Thời điểm chuyển giao chậm nhất là ngày 08/02/2009 hoặc bất kỳ thời điểm nào sớm hơn khi tài khoản Tiền gửi ngoại tệ của Công ty TSC mở tại ngân hàng Techcombank phát sinh dư Có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước (01/01/2008)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	-	2,295,844,247	68,641,986,642	156,584,319,389
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	65,856,627,202	65,856,627,202
- Tăng khác	-	-	-	22,994,299,789	10,657,642,750	-	33,651,942,539
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức 2007						(33,251,660,000)	(33,251,660,000)
- Trả cổ tức đợt 1/2008						(16,625,830,000)	(16,625,830,000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi.	-	-	-	-	-	(35,390,326,609)	(35,390,326,609)
Số dư cuối năm trước (31/12/2008)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	22,994,299,789	12,953,486,997	49,230,797,235	170,825,072,521
Số dư đầu năm nay (01/01/2009)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	22,994,299,789	12,953,486,997	49,230,797,235	170,825,072,521
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	16,223,985,861	16,223,985,861
- Kết chuyển LN WFC 2008						2,988,173,736	
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	25,190,641,938	14,000,000,000	-	39,190,641,938
- Giảm quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức đợt 2/2008						(9,975,498,000)	(9,975,498,000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi.	-	-	-	-	-	(42,243,472,971)	(42,243,472,971)
Số dư cuối kỳ (30/06/2009)	83,129,150,000	2,389,610,000	127,728,500	48,184,941,727	26,953,486,997	16,223,985,861	177,008,903,085

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009		Đơn vị tính: VND	
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/06/2009	01/01/2009
- Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn nhà nước (SCIC)		40,000,000,000	40,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		43,129,150,000	43,129,150,000
Cộng		83,129,150,000	83,129,150,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-	-
+ Vốn góp đầu năm		83,129,150,000	83,129,150,000
+ Vốn góp tăng trong năm		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-	-
+ Vốn góp cuối năm		83,129,150,000	83,129,150,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		9,975,498,000	49,877,490,000
d. Cổ tức (*)		6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-	-
đ. Cổ phiếu		30/06/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		8,312,915	8,312,915
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông		8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu phổ thông		8,312,915	8,312,915
+ Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)		10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		30/06/2009	01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển		48,184,941,727	22,994,299,789
- Quỹ dự phòng tài chính		26,953,486,997	12,953,486,997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<i>Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<i>* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</i>		
Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập để sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.		
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty (nếu xảy ra) theo Quyết định của Hội đồng quản trị.		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<i>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>6 tháng đầu năm 2008</i>
<i>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</i>	<i>1,284,830,181,792</i>	<i>1,270,241,369,422</i>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,284,830,181,792	1,270,241,369,422
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ DT của HĐXD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</i>	<i>1,904,739,000</i>	-
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	1,904,739,000	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</i>	<i>1,282,925,442,792</i>	<i>1,270,241,369,422</i>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	1,282,925,442,792	1,270,241,369,422
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
<i>26. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</i>	<i>6 tháng đầu năm 2009</i>	<i>6 tháng đầu năm 2008</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009		Đơn vị tính: VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,187,151,793,212	1,087,632,047,117
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Cộng	1,187,151,793,212	1,087,632,047,117

27. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	765,015,814	974,061,963
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	210,375,646
- Lãi bán hàng trả chậm	-	4,359,129,653
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	323,539,050	600,056,126
Cộng	1,088,554,864	6,143,623,388

28. Chi phí tài chính (Mã số 22)	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
- Lãi tiền vay	23,751,190,042	21,710,086,183
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,952,416,651	19,272,029,552
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	42,703,606,693	40,982,115,735

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,055,996,465	19,919,031,709
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,055,996,465	19,919,031,709

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009				Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Vay trong kỳ	Trả tiền vay	Số dư cuối kỳ
Công ty CP Chế Biến Lương Thực Xuất Khẩu Miền Tây	Công ty con	Vay ngắn hạn	27,149,891,237	28,276,564,400	7,341,500,378
		Chi phí lãi vay	460,248,978	549,891,237	460,248,978

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

Cần Thơ, Ngày 17 tháng 07 năm 2009		
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
BÙI ĐỨC HOÀN	TRẦN XUÂN ĐIỀU	PHẠM VĂN TUẤN